



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng
Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	197/GP-KCN-ĐN	ngày 24 tháng 1 năm 2003
	197/GPĐC1-KCN-ĐN	ngày 21 tháng 5 năm 2005
	197/GPĐC2-KCN-ĐN	ngày 26 tháng 4 năm 2006
	197/GCNĐC3-KCN-ĐN	ngày 29 tháng 8 năm 2006

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 197/GCNĐC3-KCN-ĐN ngày 29 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	47203300720	ngày 24 tháng 1 năm 2003
----------------------------------	-------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 4 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	9865812653	ngày 11 tháng 3 năm 2016
--	------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600618918	ngày 17 tháng 12 năm 2008
--	------------	---------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 4 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị	Phạm Trung Lâm	Chủ tịch
	Nguyễn Bích Hà Nguyễn	Thành viên
	Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Phạm Trung Lâm
Nguyễn Huỳnh Thái Hoàng
Nguyễn Thị Minh Hằng

Tổng Giám đốc
Giám đốc Vận hành
Giám đốc Tài chính

Ban Kiểm soát

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Đặng Ngọc Cả
Phạm Quỳnh Nga

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lô A4, Đường số 2
Khu Công nghiệp Sông Mây
Xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục hỗ trợ cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 20-01-00216-20-1



Auyarj Phor
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.361.666.658.834	1.855.640.106.373
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	22.761.946.137	112.361.457.920
Tiền	111		18.761.946.137	108.361.457.920
Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.400.000.000	1.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.400.000.000	1.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		549.820.318.222	1.244.536.207.219
Phải thu của khách hàng	131	7	165.394.374.400	110.628.493.840
Trả trước cho người bán	132	8	126.609.123.936	653.110.831.408
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	275.727.015.677	502.307.603.621
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	10	(17.910.195.791)	(21.510.721.650)
Hàng tồn kho	140	11	617.123.080.999	431.240.791.774
Hàng tồn kho	141		659.399.535.820	449.361.849.114
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.276.454.821)	(18.121.057.340)
Tài sản ngắn hạn khác	150		170.561.313.476	66.101.649.460
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	14.322.678.805	12.298.771.912
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		146.509.593.259	44.059.400.341
Thuế phải thu Nhà nước	153	20(a)	9.729.041.412	9.743.477.207

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.343.883.436.325	5.438.087.755.986
Các khoản phải thu dài hạn	210		12.604.741.000	16.317.911.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(c)	12.604.741.000	16.317.911.000
Tài sản cố định	220		2.676.174.174.247	2.623.804.409.680
Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.666.840.849.312	2.613.233.903.981
<i>Nguyên giá</i>	222		2.977.269.791.415	2.849.806.776.475
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(310.428.942.103)	(236.572.872.494)
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.333.324.935	10.570.505.699
<i>Nguyên giá</i>	228		15.836.369.507	15.836.369.507
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.503.044.572)	(5.265.863.808)
Tài sản dở dang dài hạn	240		817.698.255.266	321.144.924.199
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	817.698.255.266	321.144.924.199
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	260		701.916.093.812	341.330.339.107
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	666.030.824.097	306.326.244.926
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	35.885.269.715	35.004.094.181
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.705.550.095.159	7.293.727.862.359

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.962.283.092.371	5.744.066.090.660
Nợ ngắn hạn	310		2.734.754.645.394	2.589.380.017.660
Phải trả người bán	311	18	627.417.752.520	486.568.034.344
Người mua trả tiền trước	312	19	236.135.258.707	93.844.742.899
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(b)	6.254.356.030	4.778.223.902
Chi phí phải trả	315	21	216.526.826.845	284.596.907.061
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		478.934.300	119.773.042
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	36.011.677.117	127.718.087.722
Vay ngắn hạn	320	23(a)	1.611.922.725.169	1.591.747.133.984
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.114.706	7.114.706
Nợ dài hạn	330		3.227.528.446.977	3.154.686.073.000
Phải trả dài hạn khác	337	22(c)	4.580.000.000	4.960.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	23(b)	3.221.514.405.977	3.148.292.032.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.434.041.000	1.434.041.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.743.267.002.788	1.549.661.771.699
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.743.267.002.788	1.549.661.771.699
Vốn cổ phần	411	25	1.214.000.000.000	800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.214.000.000.000	800.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		944.868.793	944.868.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		944.868.793	944.868.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		527.353.376.202	747.761.145.113
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		747.761.145.113	1.215.702.921.475
- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		(220.407.768.911)	(467.941.776.362)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.889.000	10.889.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.705.550.095.159	7.293.727.862.359

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Trần Xuân Huệ
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.743.788.832.370	832.507.914.504
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	6.436.587.432	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	27	1.737.352.244.938	832.507.914.504
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.501.885.147.715	788.287.113.998
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		235.467.097.223	44.220.800.506
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.317.698.491	3.870.293.322
Chi phí tài chính	22	30	205.466.321.025	119.754.430.712
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>193.636.986.880</i>	<i>107.438.407.603</i>
Chi phí bán hàng	25	31	185.548.087.374	809.947.286
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	68.392.983.336	66.159.031.971
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		(220.622.596.021)	(138.632.316.141)
Thu nhập khác	31		5.986.395.578	151.282.637
Chi phí khác	32		3.034.484.345	174.010.779
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.951.911.233	(22.728.142)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		(217.670.684.788)	(138.655.044.283)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (trạng trước mang sang)	50		(217.670.684.788)	(138.655.044.283)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	3.618.259.657	724.879.875
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	34	(881.175.534)	(610.220.362)
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(220.407.768.911)	(138.769.703.796)
Phân bổ cho:				
Cổ đông phổ thông của Công ty	61		(220.407.768.911)	(138.769.703.796)
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(2.198)	(6.556)

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Trần Xuân Huệ
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(217.670.684.788)	(138.655.044.283)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	80.204.214.263	28.659.907.375
Các khoản dự phòng	03	20.554.871.622	3.472.978.498
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	950.773.374	493.980.577
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(914.801.045)	(2.095.125.632)
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	06	203.921.109.976	117.644.289.955
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	87.045.483.402	9.520.986.490
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(71.511.073.870)	(39.892.629.579)
Biến động hàng tồn kho	10	(210.037.686.706)	(76.916.364.554)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	316.874.489.138	(75.314.481.897)
Biến động chi phí trả trước	12	(369.639.683.516)	(36.018.299.201)
		(247.268.471.552)	(218.620.788.741)
Tiền lãi vay, lãi trái phiếu đã trả	14	(187.496.993.895)	(103.032.566.769)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.877.183)	(10.816.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(434.793.342.630)	(321.664.172.502)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(206.332.475.022)	(1.022.206.416.280)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.085.609.379	133.194.443
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	1.400.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	158.627.480.397	38.640.728.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.619.385.246)	(984.832.493.089)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	414.013.000.000	300.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	2.788.066.237.652	1.235.565.777.673
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.704.952.395.586)	(288.401.128.189)
Tiền trả cổ tức	36	(105.313.561.504)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	391.813.280.562	1.247.164.649.484
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(89.599.447.314)	(59.332.016.107)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	112.361.457.920	109.702.224.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(64.469)	(162.440)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	22.761.946.137	50.370.045.677

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Trần Xuân Huệ
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) đặt tại Lô A4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hà Nam (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 06212000062 ngày 18 tháng 1 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hà Nam cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 5 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 5 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết).

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết
Công ty con				
Công ty con sở hữu trực tiếp				
1	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Khu Kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.	30/6/2020 1/1/2020 100,00% 100,00%
2	Công ty TNHH MNS Meat	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	(Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	99,99% 99,99%

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết 30/6/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Farm	Tư vấn quản lý.	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Chăn nuôi lợn.	Xóm Cón Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3	Công ty TNHH MNS Meat Processing	Tư vấn quản lý.	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	99,99%	99,99%
5	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Lô 2, Đường số 15, Lô 3-5-7, Đường số 17, Lô 2, Đường số 17, Lô 9, Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hữu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.	99,99%	99,99%

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết
				30/6/2020 1/1/2020
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (“Vissan”)	Chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Số 420, Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	24,94% 24,94%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và lợi ích kinh tế trực tiếp trong công ty liên kết.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 1.600 nhân viên (1/1/2020: 1.311 nhân viên).

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong kỳ của Tập đoàn là 220.408 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 138.770 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.373.088 triệu VND (1/1/2020: 733.740 triệu VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 23). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ cần thiết.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi Tập đoàn mất quyền kiểm soát tại một công ty con trong một giao dịch chịu sự kiểm soát chung, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị ghi sổ của tài sản thuần thanh lý được xem như khoản phân phối cho hoặc khoản phải thu từ nhà đầu tư và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống và chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 39 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Heo giống

Giá heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ của heo giống liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo được vốn hóa như một phần của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp trung gian, các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn không phụ thuộc vào các biến động thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	397.619.237	311.226.801
Tiền gửi ngân hàng	18.267.959.566	108.016.337.369
Tiền đang chuyển	96.367.334	33.893.750
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	4.000.000.000
	22.761.946.137	112.361.457.920
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	22.761.946.137	112.361.457.920

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	42.686.821.078	12.829.922.578
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định	19.536.943.558	5.731.233.625
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	16.136.609.950	32.565.908.650
Khách hàng khác	87.033.999.814	59.501.428.987
	165.394.374.400	110.628.493.840
	165.394.374.400	110.628.493.840

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty mẹ cấp trung gian		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	6.026.160.368	548.065.749
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife	16.136.609.950	32.565.908.650
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	42.686.821.078	12.829.922.578
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định	19.536.943.558	5.731.233.625
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	8.838.232.100	6.838.515.685
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	8.650.386.782	1.548.088.185
▪ Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa	7.450.946.464	8.134.009.800
▪ Công ty Cổ phần Masan JinJu	4.139.436.070	-
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	4.067.501.882	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	3.559.991.038	4.876.829.610
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	1.541.749.026	1.509.726.922
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	1.494.092.449	627.747.675
▪ Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Proconco Hưng Yên	1.079.082.272	1.427.111.345
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	786.528.468	34.385.400
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	577.481.095	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	164.885.000	59.390.025
▪ Công ty Cổ phần Masan Blue	4.643.016	96.748.292
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	-	119.013.887

Khoản phải thu từ công ty mẹ cấp trung gian, công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Trả trước cho người bán

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trả trước để mua tài sản cố định	106.134.921.157	618.830.000.626
Trả trước để mua hàng tồn kho	17.537.628.243	10.298.725.923
Khác	2.936.574.536	23.982.104.859
	126.609.123.936	653.110.831.408

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Khoản phải thu từ thanh lý các công ty con	242.361.646.102	242.361.646.102
Phải thu thuế giá trị gia tăng (*)	13.644.840.749	83.863.305.408
Tiền đặt cọc ngắn hạn	2.369.139.000	1.021.003.000
Các khoản tạm ứng	520.499.800	426.399.800
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	27.110.137	27.305.753
Phải thu về cổ tức	-	158.409.626.518
Phải thu khác	16.803.779.889	16.198.317.040
	<hr/>	<hr/>
	275.727.015.677	502.307.603.621

(*) Phải thu thuế giá trị gia tăng liên quan đến khoản tiền thuế giá trị gia tăng công ty con đang làm hồ sơ xin hoàn thuế đối với trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập.

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATlife	210.930.000	258.168.126
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty TNHH MNS Feed	242.361.646.102	242.361.646.102
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	111.409.626.518
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	-	47.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền đặt cọc	12.604.741.000	16.317.911.000

10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	21.510.721.650	18.652.506.321
Tăng dự phòng trong kỳ	-	2.483.094.780
Hoàn nhập dự phòng	(3.600.525.859)	-
Số dư cuối kỳ	17.910.195.791	21.135.601.101

11. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	79.567.504.503	-	39.406.596.251	-
Nguyên vật liệu	242.682.117.511	(412.243.382)	140.327.629.403	(996.516.313)
Công cụ và dụng cụ	30.481.822.990	-	23.020.337.332	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	190.295.195.453	-	166.922.461.762	-
Thành phẩm	116.022.111.597	(41.864.211.439)	79.243.034.425	(17.124.541.027)
Hàng hóa	350.783.766	-	441.789.941	-
	659.399.535.820	(42.276.454.821)	449.361.849.114	(18.121.057.340)

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	18.121.057.340	1.578.363.688
Tăng dự phòng trong kỳ	36.366.527.570	1.035.445.298
Hoàn nhập dự phòng	(12.211.130.089)	(45.561.580)
Số dư cuối kỳ	<u>42.276.454.821</u>	<u>2.568.247.406</u>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 412 triệu VND (1/1/2020: 996 triệu VND) nguyên vật liệu lỗi thời không có dự định sử dụng. Những khoản mục này liên quan đến bao bì với nhãn in cũ dự kiến được thanh lý phế liệu trong tương lai.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 67.207 triệu VND (1/1/2020: 33.415 triệu VND) thành phẩm có giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.053.997.288.833	699.175.551.577	65.203.362.848	31.430.573.217	2.849.806.776.475
Tăng trong kỳ	21.273.234.707	20.030.821.816	7.454.652.940	4.185.736.000	52.944.445.463
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.208.135.000	69.716.236.147	4.444.428.617	2.649.200.200	80.017.999.964
Thanh lý	(354.161.722)	(624.296.471)	(4.520.972.294)	-	(5.499.430.487)
Số dư cuối kỳ	2.078.124.496.818	788.298.313.069	72.581.472.111	38.265.509.417	2.977.269.791.415
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	118.974.794.370	83.861.845.381	29.764.890.064	3.971.342.679	236.572.872.494
Khấu hao trong kỳ	45.522.087.173	27.075.695.189	2.955.425.219	3.413.825.918	78.967.033.499
Thanh lý	(112.600.541)	(597.778.001)	(4.400.585.348)	-	(5.110.963.890)
Số dư cuối kỳ	164.384.281.002	110.339.762.569	28.319.729.935	7.385.168.597	310.428.942.103
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.935.022.494.463	615.313.706.196	35.438.472.784	27.459.230.538	2.613.233.903.981
Số dư cuối kỳ	1.913.740.215.816	677.958.550.500	44.261.742.176	30.880.340.820	2.666.840.849.312

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 39.392 triệu VND (1/1/2020: 37.902 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.552.350 triệu VND (1/1/2020: 2.521.697 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23(b)(i)).

Giá trị còn lại của một số nhà cửa, vật kiến trúc và thiết bị tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 18.042 triệu VND (1/1/2020: 20.657 triệu VND).

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	15.836.369.507
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	5.265.863.808
Khấu hao trong kỳ	1.237.180.764
Số dư cuối kỳ	6.503.044.572
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	10.570.505.699
Số dư cuối kỳ	9.333.324.935

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	321.144.924.199	394.756.768.877
Tăng trong kỳ	568.660.133.579	820.136.031.721
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(80.017.999.964)	(10.951.591.863)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.657.080.247)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	7.911.197.452	(6.581.772.931)
Số dư cuối kỳ	817.698.255.266	1.195.702.355.557

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhà cửa	486.617.693.520	111.025.625.682
Máy móc và thiết bị	294.141.488.611	171.977.250.679
Chi phí phân bổ quyền sử dụng đất	9.671.627.372	1.164.222.829
Khác	27.267.445.763	36.977.825.009
	817.698.255.266	321.144.924.199

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 457.568 triệu VND (1/1/2020: 75.729 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23(b)(i)).

Trong kỳ, chi phí đi vay và chi phí tiền thuê đất được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang lần lượt là 14.104 triệu VND và 9.672 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: chi phí chạy thử, chi phí đi vay và chi phí tiền thuê đất được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang lần lượt là 51.740 triệu VND, 26.101 triệu VND và 780 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2020			1/1/2020		
	Số lượng cổ phần	% lợi ích kinh tế	Giá trị hợp lý VND	Quyền biểu quyết	%	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000 (*)	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000 (*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư góp vốn này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ trả trước	5.174.553.267	6.119.791.248
Chi phí thuê hoạt động trả trước	3.456.044.378	2.931.482.222
Chi phí bảo hiểm trả trước	671.561.801	263.011.352
Chi phí khác	5.020.519.359	2.984.487.090
	<hr/>	<hr/>
	14.322.678.805	12.298.771.912
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	142.626.182.199	18.327.127.812	76.004.264.262	69.368.670.653	306.326.244.926
Tăng trong kỳ	377.193.467.520	4.880.480.461	31.251.967.985	5.020.695.252	418.346.611.218
Chuyển (sang)/từ xây dựng cơ bản dở dang	(9.671.627.372)	1.760.429.920	-	-	(7.911.197.452)
Phân bổ trong kỳ	(1.393.811.508)	(5.720.261.796)	(20.016.105.550)	(12.290.846.535)	(39.421.025.389)
Xóa sổ	-	-	(11.057.068.657)	(252.740.549)	(11.309.809.206)
Số dư cuối kỳ	508.754.210.839	19.247.776.397	76.183.058.040	61.845.778.821	666.030.824.097

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 128.251 triệu VND (1/1/2020: 129.645 triệu VND) và heo giống với giá trị ghi sổ là 69.591 triệu VND (1/1/2020: 67.586 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23(b)(i)).

Trong kỳ, phân bổ quyền sử dụng đất được vốn hóa trong xây dựng cơ bản dở dang tương đương 9.672 triệu VND (kỳ sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2019: 780 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	961.778.181	248.455.848
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	2.617.753.791	2.778.440.175
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	61.836.507	149.477.447
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.716.768.424	1.300.587.899
Lỗi tính thuế mang sang	30.527.132.812	30.527.132.812
	<hr/>	<hr/>
	35.885.269.715	35.004.094.181
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	108.348.317.094	80.038.260.939
Pro-active Synergy Sdn. Bhd.	60.509.421.304	62.144.246.660
Các nhà cung cấp khác	458.560.014.122	344.385.526.745
	<hr/>	<hr/>
	627.417.752.520	486.568.034.344
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife	1.000.099.385	300.404.775
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	108.348.317.094	80.038.260.939
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	55.539.551.649	38.155.701.126
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	11.570.257.737	8.819.598.375
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	3.757.254.302	3.967.782.118
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	874.263.929	836.148.211
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định	111.355.246	111.355.246
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	5.202.000	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	-	1.372.172.193
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	-	16.249.800

Khoản phải trả công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Người mua trả tiền trước

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Masan MEATLife, công ty mẹ	227.638.025.057	87.687.223.612
Các khách hàng khác	8.497.233.650	6.157.519.287
	236.135.258.707	93.844.742.899

Tạm ứng từ công ty mẹ không được đảm bảo và không chịu lãi.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Phân loại lại từ thuế phải trả VND	30/6/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.552.938.224	-	9.552.938.224
Thuế thu nhập cá nhân	159.587.197	(14.435.795)	145.151.402
Thuế khác	30.951.786	-	30.951.786
	9.743.477.207	(14.435.795)	9.729.041.412

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cán trừ/hoàn trả trong kỳ VND	Phân loại lại sang thuế phải thu VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.106.298	18.558.941.067	(36.918.173)	(18.406.463.097)	-	127.666.095
Thuế nhập khẩu	124.856.397	3.623.340.634	(3.748.197.031)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.877.183	3.618.259.657	(27.877.183)	-	-	3.618.259.657
Thuế thu nhập cá nhân	4.613.384.024	9.623.115.986	(11.212.438.523)	(501.195.414)	(14.435.795)	2.508.430.278
Thuế khác	-	134.281.225	(134.281.225)	-	-	-
	4.778.223.902	35.557.938.569	(15.159.712.135)	(18.907.658.511)	(14.435.795)	6.254.356.030

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	93.353.976.643	168.592.805.169
Chi phí lãi trái phiếu	59.813.888.890	60.152.777.776
Thường và lương tháng thứ 13	20.321.534.088	16.422.518.385
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	13.855.919.915	18.745.162.914
Chiết khấu thương mại	10.537.524.349	6.709.177.274
Lãi vay phải trả	7.003.624.987	3.089.712.712
Chi phí khác	11.640.357.973	10.884.752.831
	216.526.826.845	284.596.907.061

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả	33.898.016.460	20.488.797.269
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	25.592.461	15.185.868
Cổ tức phải trả	70.000	105.313.631.504
Các khoản khác	2.087.998.196	1.900.473.081
	36.011.677.117	127.718.087.722

(b) Phải trả khác cho các bên liên quan

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife	25.790.044.911	110.515.484.796
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	8.151.854.797	9.881.545.208
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	555.518.262	555.518.262
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	1.309.000	1.309.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	3.267.630.139
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	-	2.137.698.630

Khoản phải trả công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền đặt cọc	4.580.000.000	4.960.000.000

23. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020	Biến động trong kỳ		30/6/2020
		Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	
Vay ngắn hạn	1.193.280.778.642	2.552.466.237.652	(2.514.576.360.752)	1.231.170.655.542
Vay dài hạn đến hạn trả	398.466.355.342	172.661.749.119	(190.376.034.834)	380.752.069.627
	1.591.747.133.984	2.725.127.986.771	(2.704.952.395.586)	1.611.922.725.169

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng				
▪ Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	VND	4,45%-5,45%	353.275.404.332	-
▪ Ngân hàng TNHH United Overseas (Việt Nam) (**)	VND	5,10%-5,85%	144.226.006.593	98.953.024.690
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	VND	4,4%	14.519.244.617	-
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6,0% - 6,4%	-	187.827.753.952
Công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (****)	VND	6,5%	672.050.000.000	584.800.000.000
Các bên liên quan khác				
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (****)	VND	6,5%	47.100.000.000	171.700.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	VND	6,5%	-	100.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	VND	6,5%	-	50.000.000.000
			1.231.170.655.542	1.193.280.778.642

(*) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 20 triệu USD, được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife và phải hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

(**) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa 5 triệu USD, không được đảm bảo và phải hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

(***) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa 463 tỷ VND, được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife, công ty mẹ, và phải hoàn trả trong vòng 3 tháng kể từ ngày giải ngân.

(****) Các khoản vay này không được đảm bảo và phải hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	1.608.984.313.299	1.563.760.348.133
Trái phiếu thường (ii)	1.993.282.162.305	1.982.998.039.209
	<hr/>	<hr/>
	3.602.266.475.604	3.546.758.387.342
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(380.752.069.627)	(398.466.355.342)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.221.514.405.977	3.148.292.032.000
	<hr/>	<hr/>

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại	Lãi suất	Năm	30/6/2020	1/1/2020
	tiền	năm	đáo	VND	VND
			hạn		
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	VND	9,3% - 9,6%	2023	866.000.000.000	1.000.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (**)	VND	10,8%	2024	507.384.313.299	563.760.348.133
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (***)	VND	8,55% - 8,68%	2026	235.600.000.000	-
				<hr/>	<hr/>
				1.608.984.313.299	1.563.760.348.133
Khoản đến hạn trả trong vòng mười hai tháng				(380.752.069.627)	(398.466.355.342)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau mười hai tháng				1.228.232.243.672	1.165.293.992.791
				<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng các tài sản dưới đây:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí đất trả trước		
▪ Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16)	55.090.252.652	55.690.275.866
Dự án trang trại chăn nuôi heo		
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	1.531.509.034.148	1.534.966.636.445
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	46.668.404.297	2.592.204.271
▪ Heo giống (Thuyết minh 16)	69.591.467.938	67.585.772.456

Lãi vay được trả hàng tháng. Nợ gốc sẽ được trả trong vòng 60 tháng từ lần giải ngân đầu tiên.

(**) Khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng các tài sản dưới đây:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí đất trả trước		
▪ Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16)	73.160.821.214	73.954.609.508
Dự án nhà máy Meat Hà Nam		
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	1.020.840.690.450	977.729.994.560
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	3.788.825.943	73.136.695.417

Lãi vay và nợ gốc sẽ được chi trả theo điều khoản được quy định trong từng lần giải ngân nhưng không dài hơn 6 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên vào năm 2018.

(***) Khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng các tài sản dưới đây:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Dự án nhà máy Meat Sài Gòn		
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	407.110.916.215	-

Lãi vay được trả hàng quý. Nợ gốc sẽ được trả trong vòng 72 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu thường

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá:					
Lô 1	VND	8,3%	2021	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Lô 2	VND	9,8%	2021	700.000.000.000	700.000.000.000
				2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(6.717.837.695)	(17.001.960.791)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				1.993.282.162.305	1.982.998.039.209

Bao gồm nhưng không giới hạn, các trái phiếu phát hành trên được đảm bảo bằng 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 17.139.543 cổ phiếu của Công ty và 24,64% vốn điều lệ của Công ty TNHH MNS Feed được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife (1/1/2020: 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed, 17.139.543 cổ phiếu của Công ty và 24,64% vốn điều lệ của Công ty TNHH MNS Feed được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bên liên quan của Công ty sở hữu 50.380 triệu VND (1/1/2020: 177.647 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Biến động chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số đầu kỳ	17.001.960.791	20.513.725.496
Phân bổ trong kỳ	(10.284.123.096)	(10.205.882.352)
Số cuối kỳ	6.717.837.695	10.307.843.144

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.215.702.921.475	10.889.000	1.417.603.548.061
Phát hành cổ phiếu	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(138.769.703.796)	-	(138.769.703.796)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	500.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.076.933.217.679	10.889.000	1.578.833.844.265
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	800.000.000.000	944.868.793	944.868.793	747.761.145.113	10.889.000	1.549.661.771.699
Phát hành cổ phiếu	414.000.000.000	-	-	-	-	414.000.000.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(220.407.768.911)	-	(220.407.768.911)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	13.000.000	13.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.214.000.000.000	944.868.793	944.868.793	527.353.376.202	23.889.000	1.743.267.002.788

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.214.000.000	1.214.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.214.000.000	1.214.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	800.000.000.000	200.000.000.000
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	414.000.000.000	300.000.000.000
Số dư cuối kỳ	1.214.000.000.000	500.000.000.000

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	37.704.679.055	87.878.099.439
Từ hai đến năm năm	67.762.449.573	343.905.562.285
Sau năm năm	140.727.246.684	790.938.625.705
	246.194.375.312	1.222.722.287.429
	246.194.375.312	1.222.722.287.429

(b) Ngoại tệ

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	519	12.197.693	519	12.052.421
		12.197.693		12.052.421

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	370.682.043.962	488.638.847.710
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	311.924.699.648	462.593.175.386
	682.606.743.610	951.232.023.096
	682.606.743.610	951.232.023.096

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu	1.743.788.832.370	832.507.914.504
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	5.687.405.060	-
▪ Hàng bán bị trả lại	749.182.372	-
	<hr/>	<hr/>
	6.436.587.432	-
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.737.352.244.938	832.507.914.504

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Giá vốn hàng bán	1.477.729.750.234	787.297.230.280
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	24.155.397.481	989.883.718
	<hr/>	<hr/>
	1.501.885.147.715	788.287.113.998

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	217.658.263	2.123.560.882
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.100.040.228	1.730.076.027
Khác	-	16.656.413
	<hr/>	<hr/>
	3.317.698.491	3.870.293.322
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	104.239.764.719	19.120.539.328
Lãi trái phiếu	89.397.222.161	88.317.868.275
Chi phí phát hành trái phiếu	10.284.123.096	10.205.882.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	950.773.374	493.980.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	553.204.824	1.608.780.591
Khác	41.232.851	7.379.589
	<hr/>	<hr/>
	205.466.321.025	119.754.430.712
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	63.515.618.363	-
Chi phí nhân viên	46.220.410.876	340.317.881
Chi phí vận chuyển	28.123.692.246	-
Chi phí thuê hoạt động	13.544.221.223	-
Công cụ và dụng cụ	9.678.867.404	-
Chi phí khấu hao	3.273.205.545	469.629.405
Chi phí khác	21.192.071.717	-
	<hr/>	<hr/>
	185.548.087.374	809.947.286
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	36.055.873.861	36.208.099.242
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3.600.525.859)	2.483.094.780
Công cụ và dụng cụ	1.150.006.172	2.156.652.698
Chi phí thuê hoạt động	1.873.542.208	2.102.840.394
Chi phí khấu hao	5.507.726.556	2.094.993.464
Chi phí khác	27.406.360.398	21.113.351.393
	68.392.983.336	66.159.031.971

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa	1.224.628.855.157	736.813.636.398
Chi phí nhân công và nhân viên	165.583.802.581	72.083.122.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.363.757.112	37.709.105.052
Chi phí khấu hao	77.473.840.658	28.659.907.375
Chi phí khác	105.775.962.917	44.634.531.051

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	3.618.259.657	724.879.875
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(881.175.534)	(610.220.362)
Chi phí thuế thu nhập	2.737.084.123	114.659.513

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(217.670.684.788)	(138.655.044.283)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(32.650.602.718)	(20.798.256.642)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(16.317.765.666)	12.361.139.854
Chi phí không được khấu trừ thuế	388.122.104	92.478.469
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	51.317.330.403	8.459.297.832
	2.737.084.123	114.659.513

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Chênh lệch tạm thời	368.701.780.584	41.067.526.664	267.248.268.710	28.468.809.896
Lỗi tính thuế	698.470.729.542	69.350.964.825	363.506.688.542	30.632.351.190
	1.067.172.510.126	110.418.491.489	630.754.957.252	59.101.161.086

Theo các quy định thuế hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2023	Chưa quyết toán	44.101.489.228
2023	Đã quyết toán	9.936.900.472
2024	Chưa quyết toán	244.094.148.342
2025	Chưa quyết toán	400.338.191.500
		<hr/>
		698.470.729.542
		<hr/>

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong toàn bộ thời gian dự án đối với phần thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh chế biến thức ăn gia súc và thức ăn thủy sản. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi miễn giảm thuế khác nhau.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(e) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán là 220.407.768.911 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: lãi thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi là 138.769.703.796 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 100.278.889 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 21.166.667 cổ phiếu), chi tiết như sau:

Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(220.407.768.911)	(138.769.703.796)

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông phát hành kỳ trước mang sang	80.000.000	20.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	20.278.889	1.166.667
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	100.278.889	21.166.667

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu không được áp dụng.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	226.176.438.100	213.015.944.622
Chi phí lãi vay được vốn hóa	11.756.938.636	26.101.116.363

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2019
	30/6/2020	VND
	VND	VND
Công ty mẹ cấp trung gian		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Bán thành phẩm	6.318.405.918	-
Vay	1.000.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.478.794.521	-
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Masan MEATLife		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	460.506.672.977	532.854.095.937
Mua nguyên vật liệu	707.536.610	1.413.996.475
Mua dịch vụ	38.506.364	1.635.719.000
Cho vay	830.150.000.000	-
Chi phí lãi vay	20.544.238.371	-
Trả cổ tức	105.313.561.504	-
Phát hành cổ phiếu	414.003.000.000	300.000.000.000
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	9.180.831.720	6.834.802
Mua thành phẩm (bao gồm VAT)	929.265.805	66.739.600
Phí công nghệ thông tin (bao gồm VAT)	4.443.774.078	4.110.523.622
Phí hỗ trợ quản lý (bao gồm VAT)	6.983.963.558	4.355.702.720

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định		
Bán nguyên vật liệu và thành phẩm	33.545.079.206	38.820.843.799
Mua nguyên vật liệu	11.922.224.093	12.181.422.582
Mua dịch vụ	7.816.827.480	7.636.737.920
Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất		
Thức ăn Gia súc – Trại sở chính Biên Hòa		
Bán nguyên vật liệu và thành phẩm	57.983.433.495	71.288.167.749
Mua nguyên vật liệu và thành phẩm	7.758.284.145	5.941.435.954
Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất		
Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng		
Bán nguyên vật liệu và thành phẩm	61.662.138.400	43.628.433.391
Bán dịch vụ	-	5.128.499.120
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	30.838.485.608	9.615.790.931
Mua dịch vụ	5.818.151.900	146.898.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên		
Bán thành phẩm	8.014.960.180	6.425.416.034
Mua thành phẩm	2.833.602	-
Mua nguyên vật liệu	-	20.269.400
Mua tài sản cố định	31.817.051	-
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ		
Bán thành phẩm	8.403.398.496	712.083.925
Mua nguyên vật liệu	538.353.000	4.875.780
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Phí hỗ trợ quản lý (bao gồm VAT)	-	371.508.866
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	19.740.333.780	11.134.078.105
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	15.314.466.421	16.056.785.835
Mua dịch vụ	13.156.678.964	4.563.073.460
Bán công cụ dụng cụ	30.825.540	-
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	-	11.010.268.650
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	36.787.952	346.928.260
Vay	-	204.000.000.000
Chi phí lãi vay	3.924.147.946	3.142.883.565

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang		
Bán thành phẩm	9.165.460.076	16.572.303.316
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	44.347.005	922.341.625
Vay	-	122.500.000.000
Chi phí lãi vay	2.902.739.727	117.801.371
Tiền thu cổ tức	111.409.626.518	-
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên		
Bán thành phẩm	3.801.289.129	4.907.007.479
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	12.996.282	3.689.989.145
Mua dịch vụ	-	201.124.000
Vay	-	50.000.000.000
Chi phí lãi vay	1.454.575.341	499.342.466
Tiền thu cổ tức	47.000.000.000	-
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang		
Bán thành phẩm	18.359.196.525	15.912.140.236
Mua nguyên vật liệu	132.713.073	831.657.090
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	11.723.134.652	299.294.940
Mua tài sản cố định (bao gồm VAT)	-	501.245.203
Mua nguyên vật liệu (bao gồm VAT)	60.033.875	-
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Masan		
Bán thành phẩm	4.430.581.235	18.067.625
Mua nguyên vật liệu (bao gồm VAT)	570.273.136	-
Công ty TNHH Một thành viên Masan HD		
Bán thành phẩm	606.748.638	-
Phí hỗ trợ quản lý (bao gồm VAT)	-	263.886.332
Công ty TNHH Một thành viên Masan HG		
Bán tài sản cố định	-	108.194.443
Công ty Cổ phần Masan Blue		
Bán thành phẩm	178.907.288	-
Công ty TNHH Khai thác Chế Biến Khoáng sản Núi Pháo		
Bán thành phẩm	3.636.364	-

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	
Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery Distribution			
Mua thành phẩm (bao gồm VAT)	5.202.000	-	
Công ty Cổ phần Bột giặt NET			
Mua thành phẩm (bao gồm VAT)	49.391.997	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce			
Bán thành phẩm	177.917.562.697	-	
Mua thành phẩm và dịch vụ (bao gồm VAT)	682.302.282	-	
Ban Giám đốc			
Tiền lương và thưởng	-	11.577.968.974	



Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập: *Trần Xuân Huệ*

Trần Xuân Huệ
Kế toán trưởng

Người duyệt: *Phạm Trung Lâm*

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

